

CVRSS

Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung

ISSN 1859 – 2635

Tạp chí ra 3 tháng 1 kỳ

Số 02 năm 2024

Năm thứ mười bảy

Mục lục

- Bàn về nội dung công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường ở địa phương hiện nay 3
Trần Minh Đức, Nguyễn Hoàng Yến
- Dự báo phát thải khí nhà kính ở Việt Nam đến năm 2030 và hàm ý chính sách..... 10
Hồ Trọng Phúc, Trương Tấn Quân, Phạm Xuân Hùng, Hoàng Thị Liễu
- Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định trồng rau VietGAP tại vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung..... 29
Tống Thị Hải Hạnh, Hoàng Hồng Hiệp
- Chất lượng điều hành kinh tế với phát triển hệ thống doanh nghiệp vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung 39
Châu Ngọc Hoè
- Phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp tạo nguồn hàng cho phát triển dịch vụ logistics tại tỉnh Quảng Nam 48
Phan Thị Sông Thương, Hồ Thị Kim Thùy, Nguyễn Hữu Thanh, Nguyễn Tất Trường
- Tác động của trải nghiệm khách hàng trực tuyến đến ý định mua lặp lại của khách hàng tại thành phố Huế 59
Lê Ngọc Anh Vũ
- Tình trạng việc làm của lao động nữ nông thôn huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế 73
Dương Thị Dung Hạnh, Nguyễn Thị Thanh Thảo
- Khám phá mối quan hệ giữa văn hóa tổ chức và sự gắn kết nhân viên: Nghiên cứu định tính về ngành ngân hàng..... 81
Tô Phước Hải, Trương Minh Ký
- Tình hình xây dựng, trùng tu đình làng xứ Quảng qua các thời kì lịch sử..... 93
Lê Xuân Thông
- Chúa Tiên Nguyễn Hoàng với vùng đất Duy Xuyên..... 105
Ngô Văn Minh
- Tiến trình phát triển, phục dựng và phát huy nghệ thuật Bài Chòi tỉnh Khánh Hòa trong xã hội đương đại 112
Nguyễn Thị Thanh Xuyên, Ngô Đức Chí, Hoàng Thị Thu Hương
- Một số khó khăn, thách thức đặt ra trong phát huy ý chí tự lực, tự cường của đồng bào dân tộc thiểu số hiện nay 127
Nguyễn Văn Thắng
- Biến đổi cấu trúc gia đình người Chăm Balamôn trong quá trình hội nhập..... 135
Võ Văn Dũng
- Vẻ đẹp thị giác trong thơ Nôm Hồ Xuân Hương..... 142
Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Phạm Văn Hoá

Giấy phép xuất bản số 81/GP-BTTTT cấp ngày 01 tháng 04 năm 2024

Chế bản điện tử tại Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ; In 100 cuốn khổ 19 x 27cm; Số 02 năm 2024.

In tại Công ty TNHH in Trùng Khoa, số 28 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Nộp lưu chiếu tháng 6/2024.

CVRSS

Central Vietnamese Review of Social Sciences

ISSN 1859 – 2635

Quarterly Review

No. 02, 2024

The 17th Year

Contents

1. Discussing the current legal dissemination and education on environmental protection in localities.....**3**
Tran Minh Duc, Nguyen Hoang Yen
 2. Forecasting greenhouse gas emissions in Vietnam by 2030 and policy implications..... **10**
Ho Trong Phuc, Truong Tan Quan, Pham Xuan Hung, Hoang Thi Lieu
 3. Factors influencing farmers' decisions to adopt VietGAP in vegetable production in the Central key economic region.....**29**
Tong Thi Hai Hanh, Hoang Hong Hiep
 4. The impact of local economic governance quality on the development of the enterprise system in the Central key economic region.....**39**
Chau Ngoc Hoe
 5. Developing economic zones and industrial parks to generate sources of goods for logistics service growth in Quang Nam province**48**
Phan Thi Song Thuong, Ho Thi Kim Thuy, Nguyen Huu Thanh, Nguyen Tat Truong
 6. The impact of online customer experience on customers' repurchase intention in Hue city ...**59**
Le Ngoc Anh Vu
 7. Rural female workers' employment status in Phu Vang district, Thua Thien Hue province.....**73**
Duong Thi Dung Hanh, Nguyen Thi Thanh Thao
 8. The relationship between organizational culture and employee engagement: A qualitative study on the banking industry.....**81**
To Phuoc Hai, Truong Minh Ky
 9. The construction and restoration of communal houses in the Quang region during historical periods.....**93**
Le Xuan Thong
 10. The first Lord Nguyen Hoang and the land of Duy Xuyen..... **105**
Ngo Van Minh
 11. The process of developing, restoring, and promoting the art of Bai Choi in Khanh Hoa province in the contemporary society **112**
Nguyen Thi Thanh Xuyen, Ngo Duc Chi, Hoang Thi Thu Huong
 12. Difficulties and challenges in promoting the will of self-reliance and resilience among ethnic minorities in the current context..... **127**
Nguyen Van Thang
 13. Changes in family structure of Cham Brahman in the integration process **135**
Vo Van Dung
 14. Visual beauty in Ho Xuan Huong's Nom poetry..... **142**
Nguyen Thi Hong Hanh, Pham Van Hoa
-

Phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp tạo nguồn hàng cho phát triển dịch vụ logistics tại tỉnh Quảng Nam

Phan Thị Sông Thương, Hồ Thị Kim Thùy

Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

Nguyễn Hữu Thanh

Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam

Nguyễn Tất Trường

Tạp chí Cộng sản

Email liên hệ: kimthuy1605@gmail.com

Tóm tắt: Logistics đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy phát triển sản xuất, thương mại, nâng cao hiệu quả phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế của doanh nghiệp cũng như của quốc gia. Ngoài cơ sở hạ tầng, nhân lực, tài chính, chính sách... thì nguồn hàng là yếu tố rất quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả và sự phát triển của ngành dịch vụ logistics. Phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp nhằm thu hút nhiều nhà đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh là một giải pháp quan trọng tạo nguồn hàng để tỉnh Quảng Nam có thể phát huy các tiềm năng và lợi thế của ngành dịch vụ logistics. Sử dụng dữ liệu thứ cấp, bằng các phương pháp phân tích thống kê, so sánh, bài viết nghiên cứu về hiện trạng quy hoạch, đầu tư phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Từ đó, bài viết nhận định những vấn đề đặt ra và gợi mở một số giải pháp thúc đẩy phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp nhằm tạo nguồn hàng cho phát triển dịch vụ logistics của tỉnh Quảng Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: Khu kinh tế, khu công nghiệp, logistics, chân hàng, Quảng Nam

Developing economic zones and industrial parks to generate sources of goods for logistics service growth in Quang Nam province

Abstract: Logistics plays an important role in promoting the development of production and trade, improving development efficiency and international economic integration of each business as well as a country. In addition to infrastructure, human resources, finance, policies, sources of goods for logistics activities are critical factors that influence on the efficiency and development of this service. Developing economic zones and industrial parks to attract many investors is a helpful solution to create commodities sources for logistics service in Quang Nam province, commensurate with its potential and advantages. Using secondary data, statistical analysis and comparison methods, the article examines the current status of planning and investing in economic zones and industrial parks in Quang Nam province. Accordingly, the paper identifies the issues posed in investment in those parks, thereby suggesting solutions to promoting the development of the area in the coming time.

Keywords: Economic zone, industrial park, logistics, sources of goods, Quang Nam

Ngày nhận bài: 16/4/2024 **Ngày phản biện:** 16/4/2024 **Ngày duyệt đăng:** 10/6/2024

1. Đặt vấn đề

Phát triển khu kinh tế (KKT), khu công nghiệp (KCN) đóng vai trò quan trọng cho phát triển ngành công nghiệp nói riêng và kinh tế - xã hội của đất nước nói chung. Với hạ tầng kỹ thuật được đầu tư đồng bộ và đặt tại vị trí thuận lợi về kết nối giao thông, các KKT, KCN là nơi thu hút và tập trung các doanh nghiệp (DN) hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Việc đầu tư phát triển tại các KKT, KCN sẽ tạo ra nguồn hàng lớn phục vụ cho hoạt động của dịch vụ logistics ở các địa phương. Quảng Nam là một tỉnh ven biển có vị trí chiến lược quan trọng trong giao lưu kinh tế, trung chuyển hàng hóa với các tỉnh Tây Nguyên và là cửa ngõ ra biển thuận lợi nhất đối với các địa phương thuộc vùng Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan và Đông Bắc Campuchia.

Khu vực này có nhiều tiềm năng, lợi thế trở thành trung tâm logistics cấp quốc gia, khu vực cũng như tạo sự kết nối thông suốt giữa các ngành, lĩnh vực và giữa các địa phương vì sự phát triển chung của cả vùng.

Quảng Nam hiện có 02 KKT (KKT mở Chu Lai và KKT cửa khẩu quốc tế Nam Giang), 14 KCN (trong đó có 11 KCN thuộc KKT mở Chu Lai) và 58 cụm công nghiệp (CCN). Đến cuối năm 2023, tổng số dự án thứ cấp trong các KCN là 272, trong đó 107 dự án đầu tư nước ngoài, với tổng vốn đăng ký đầu tư là 1.494 triệu USD và có 72/107 dự án đang hoạt động với tổng vốn thực hiện là 699 triệu USD, tổng doanh thu đạt 569 triệu USD, nộp ngân sách 256 tỷ đồng. Đầu tư trong nước 165 dự án, với tổng vốn đăng ký đầu tư là 52.864 tỷ đồng, trong đó 139/165 dự án đang hoạt động với tổng vốn thực hiện 40.161 tỷ đồng, tổng doanh thu 10.841 tỷ đồng, nộp ngân sách là 19.832 tỷ đồng. Tổng số lao động làm việc trong các KKT và KCN của tỉnh là 60.850 người, trong đó 289 lao động người nước ngoài (BQL các KKT và KCN Quảng Nam, 2024). Theo Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây viết tắt là Quy hoạch tỉnh Quảng Nam), các KKT và KCN trên địa bàn tỉnh Quảng Nam sẽ tiếp tục được đầu tư mở rộng theo hướng kết nối đa phương thức, liên vùng, liên quốc gia. Để tỉnh Quảng Nam trở thành một trong những trung tâm logistics cấp quốc gia và khu vực, việc nghiên cứu, đánh giá hiện trạng và đề xuất một số giải pháp phát triển các KKT và KCN tại tỉnh Quảng Nam nhằm tạo nguồn hàng thúc đẩy phát triển dịch vụ logistics trong thời gian tới là thực sự cần thiết.

2. Quy hoạch, định hướng phát triển các KKT và KCN tại tỉnh Quảng Nam

2.1. Khu kinh tế mở Chu Lai

KKT mở Chu Lai với tổng diện tích là 27.040 ha có tiềm năng lớn để trở thành trung tâm kết nối đa phương thức, liên vùng, liên quốc gia. Theo Quy hoạch tỉnh Quảng Nam, KKT mở Chu Lai được định hướng thu hút các nguồn lực phát triển theo hướng KKT biển đa ngành, đa lĩnh vực, trở thành một trong những hạt nhân, trung tâm phát triển lớn của vùng và cả nước với đột phá chính là ngành cơ khí lắp ráp, chế tạo ô tô, điện khí và các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí, tự động hóa, điện tử và các sản phẩm sau khí quy mô quốc gia. Hình thành trung tâm chế biến dược liệu quốc gia, trung tâm công nghiệp silica của khu vực miền Trung. Đồng thời, phát triển các khu phi thuế quan gắn với cảng biển, sân bay là các trung tâm sản xuất, gia công, chế tạo sản phẩm có giá trị gia tăng cao và các hoạt động thương mại, dịch vụ đặc thù.

2.2. Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Nam Giang

Khu kinh tế cửa khẩu (KKTCK) quốc tế Nam Giang với quy mô 34.160 ha được xây dựng với mục tiêu là KKT tổng hợp, cửa ngõ quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung kết nối với Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan; và là một trung tâm phát triển các ngành công nghiệp gắn với dịch vụ thương mại cửa khẩu, kết hợp (Thủ tướng Chính phủ, 2009). Theo Quy hoạch tỉnh Quảng Nam, KKTCK được định hướng phát triển trở thành KKT logistics, cửa ngõ quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung kết nối với vùng Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan thông qua tuyến đường bộ hành lang quốc tế Đông - Tây. Xây dựng cảng cạn gắn với hệ thống cảng biển Quảng Nam, Đà Nẵng, Dung Quất; đẩy mạnh các hoạt động kho bãi, phân loại, đóng gói, trung chuyển...

2.3. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Tỉnh Quảng Nam hiện có 03 KCN (không thuộc KKT mở Chu Lai) và 58 CCN. Quy hoạch tỉnh đã bổ sung mới 10 KCN với tổng diện tích 4.935 ha tại các huyện Phú Ninh, Thăng Bình, Điện Bàn, Đại Lộc, Quế Sơn, gắn với hành lang các tuyến quốc lộ, cao tốc trên địa bàn tỉnh và các tuyến tỉnh lộ thuận lợi. Các CCN được định hướng sắp xếp và phân bố hợp lý gắn với các nguồn nguyên liệu, đảm bảo khoảng cách phù hợp với các khu đô thị và khu dân cư. Đồng thời, bổ sung các CCN gắn với chế biến nông lâm sản, dược liệu, khoáng sản, vật liệu xây dựng tại khu vực các huyện miền núi hoặc các xã miền núi thuộc khu vực đồng bằng.

3. Thực trạng đầu tư phát triển các KKT và KCN tại tỉnh Quảng Nam

3.1. Tình hình đầu tư phát triển trong KKT mở Chu Lai

Sau hơn 20 năm thành lập, KKT mở Chu Lai đã thu hút được nhiều dự án đầu tư trong và ngoài nước. Lũy kế đến cuối năm 2023, tổng số dự án thứ cấp tại KKT mở Chu Lai là 168, trong đó 70 dự án đầu tư nước ngoài chiếm tỷ lệ 41,67%. Số dự án đầu tư nước ngoài đang hoạt động là 38/70 dự án với tổng vốn thực hiện là 698,9 triệu USD và tổng doanh thu năm 2023 đạt 568,76 triệu USD, nộp ngân sách 255,76 tỷ đồng. Trong khi đó, số các dự án đầu tư trong nước đang hoạt động nhiều hơn (80/98 dự án) với tổng vốn thực hiện 39.621 tỷ đồng, tổng doanh thu 10.841 tỷ đồng và nộp ngân sách 19.832 tỷ đồng. KKT cũng đã thu hút 30.798 lao động, trong đó 264 lao động người nước ngoài (BQL các KKT và KCN tỉnh Quảng Nam, 2024).

Bảng 1: Hiện trạng đầu tư phát triển các KCN tại KKT mở Chu Lai

TT	Tên KCN - Năm thành lập	Tổng diện tích (ha)	Tổng vốn đầu tư đăng ký (tỷ đồng)		Diện tích đất đã giao để xây dựng hạ tầng (ha)	Diện tích đã cho thuê (ha)	Lũy kế vốn đầu tư xây dựng hạ tầng đã thực hiện đến cuối năm 2023		Tỷ lệ lấp đầy (%)
			ĐTNN (Tr USD)	ĐTTN (tỷ VNĐ)			ĐTNN (Tr USD)	ĐTTN (tỷ VNĐ)	
I KCN đã đi vào hoạt động									
1	KCN Cơ khí Ô tô Chu Lai - Trường Hải (2008)	243,3		982,55	206,35	140,66		1,052.63	74
2	KCN Bắc Chu Lai (2009)	361,4		367,262	303,6	142,42		393,8	60
3	KCN Tam Hiệp (2016)	417			182,6	194,7		156	60
4	KCN Tam Thăng (2015)	197,13		360,67	159,29	119,10		266,18	72
5	KCN Tam Thăng 2 (2017)	103,05		433,28	59,05	9,76		293	16
6	KCN Tam Anh - Hàn Quốc (2013)	193,05	25		90	29,29	6.527		18
7	KCN cảng và hậu cần cảng Chu Lai Trường Hải	142,33		457,06	170,71	39,32		13,04	38
II KCN đang thực hiện giải phóng mặt bằng và thực hiện các thủ tục đầu tư xây dựng									
1	KCN Tam Anh 1 (2015)	167,05	409,8					241	
2	KCN Thaco - Chu Lai (2019)	451,55		2.095				605,09	
3	KCN Tam Anh - An An Hoà (2021)	435,80		1.540				56	
4	KCN Tam Thăng mở rộng (2022)	242		768				31,37	

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ BQL các KKT và KCN tỉnh Quảng Nam (2022, 2024)

Thu hút đầu tư nước ngoài vào KKT mở Chu Lai luôn được chú trọng và đạt được những kết quả khả quan. Giai đoạn 2018-2022, KKT đã thu hút được 27 dự án mới với tổng vốn đăng ký là 496,727 triệu USD. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các dự án đầu tư nước ngoài tại KKT ngày càng tăng, qua đó tạo nguồn hàng xuất nhập khẩu (XNK) cho hoạt động dịch vụ logistics (xem Bảng 2).

Bảng 2: Thu hút đầu tư nước ngoài vào KKT mở Chu Lai giai đoạn 2018-2022

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2018	2019	2020	2021	2022	Lũy kế 5 năm
I	Cấp đăng ký đầu tư							
1.1	Dự án mới	Dự án	9	9	3	2	4	27
	Vốn đăng ký	Triệu USD	273,482	137,415	19,600	7,000	59,230	496,727
1.2	Dự án điều chỉnh vốn	Dự án	3	7	5	4	9	28
	Vốn đăng ký	Triệu USD	3,320	- 32,400	- 2,400	18,500	192,815	179,835
II	Dự án chấm dứt hoạt động							
2.1	Số dự án	Dự án	0	1	2	1	0	4
2.2	Vốn đăng ký	Triệu USD	0	8,620	3,000	4,000	0	15,620
III	Kết quả hoạt động							
3.1	Xuất khẩu	Triệu USD	405	615	478	858	1.112	3.468
3.2	Nhập khẩu	Triệu USD	440	553	431	653	732	2.809

Nguồn: BQL các KKT và KCN tỉnh Quảng Nam (2023)

KKT mở Chu Lai hiện có 07 nhóm dự án, trong đó ba nhóm dự án sau liên quan trực tiếp tạo nguồn hàng phục vụ cho phát triển dịch vụ logistics của tỉnh Quảng Nam:

a) Nhóm dự án công nghiệp dệt may và hỗ trợ ngành dệt may

Đến cuối năm 2022, KKT mở Chu Lai có 19 DN dệt may - da giày, chiếm khoảng 8,4% tổng số DN ngành dệt may – da giày trên toàn tỉnh. Các mặt hàng được sản xuất chủ yếu gồm sản phẩm may mặc, sản phẩm giày dép, vải, sợi và nguyên phụ liệu ngành dệt may (BQL các KKT và KCN tỉnh Quảng Nam, 2023). Hoạt động của các dự án dệt may, da giày tại KKT mở Chu Lai thời gian qua đã tạo ra giá trị sản xuất công nghiệp lớn, tạo nguồn hàng lớn phục vụ cho phát triển lĩnh vực logistics trên địa bàn. Các DN dệt may đã tạo ra giá trị xuất khẩu khoảng 30 triệu USD, chiếm hơn 50% giá trị xuất khẩu toàn KKT.

Trong giai đoạn 2018 - 2022, nhiều dự án dệt may, da giày có quy mô lớn được thu hút như: Công ty TNHH Hyosung Quảng Nam (sản xuất vải màn) với tổng vốn đầu tư 4.876 tỷ đồng, Công ty TNHH Celebrity Fashion Vina (sản xuất dệt may quần áo không đường may) với tổng vốn đầu tư 812 tỷ đồng, Công ty CP Công nghiệp hỗ trợ miền Trung (sản xuất giày dép xuất khẩu) với tổng vốn đầu tư 632 tỷ đồng, Công ty TNHH Amann Việt Nam (sản xuất chỉ may) với tổng vốn đầu tư 463 tỷ đồng, Công ty TNHH MTV sản xuất Germton với tổng vốn đầu tư 379,1 tỷ đồng và Công ty TNHH SEDO VINAKO (sản xuất, gia công may lều, dụng cụ cắm trại, đồ chơi, túi xách và các sản phẩm dệt may khác) với tổng vốn đầu tư 264 tỷ đồng.

b) Nhóm dự án công nghiệp ô tô và công nghiệp hỗ trợ ngành ô tô

Các dự án công nghiệp ô tô và công nghiệp hỗ trợ ngành ô tô tập trung tại KCN Cơ khí ô tô Chu Lai – Trường Hải (243 ha) với tỷ lệ lấp đầy đạt 74%. Đến nay, KCN đã thu hút 38 dự án thứ cấp hoạt động, trong đó có 13 dự án sản xuất lắp ráp và phân phối ô tô, 25 dự án hoạt động trong

lĩnh vực sản xuất cơ khí và công nghiệp hỗ trợ. Phát triển công nghiệp cơ khí và công nghiệp hỗ trợ là một ngành sản xuất kinh doanh chính của Công ty cổ phần Tập đoàn Trường Hải (THACO). Đây là ngành công nghiệp tạo lượng hàng hóa lớn phục vụ cho hoạt động logistics trên địa bàn tỉnh Quảng Nam trong thời gian qua. Năm 2023, THACO thực hiện thêm 05 dự án mới tại KCN với tổng vốn đăng ký là 484 tỷ đồng (khoảng 21 triệu USD). Riêng Công ty cổ phần Ô tô Trường Hải (Thaco Auto) có tổng vốn đầu tư hơn 30.000 tỷ đồng với công suất sản xuất các loại xe hơn 215.000 xe/năm. THACO đã xuất khẩu sản phẩm sang 15 quốc gia trên thế giới, trong đó có một số thị trường lớn và cao cấp như Mỹ (sơ mi rơ moóc), Nhật Bản (xe đẩy hành lý sân bay), Hàn Quốc (linh kiện cơ khí xe chuyên dụng, phụ tùng ô tô), Australia (linh kiện cơ khí cho khai thác mỏ), Thụy Điển (phụ kiện nông nghiệp), Phần Lan (băng chuyền, silo)... Các dự án đầu tư trong KCN đã cho ra các sản phẩm mới như xe BMW X5, Peugeot 408, New Mazda CX5, Kia Carnival... Tổng doanh thu của KCN năm 2023 đạt khoảng 8.700 tỷ đồng, dự kiến năm 2024 doanh thu đạt hơn 13.000 tỷ đồng, doanh thu xuất khẩu đạt 250 triệu USD. Với mục tiêu hình thành KCN hỗ trợ ngành cơ khí quy mô lớn tại Miền Trung, KCN cơ khí ô tô Chu Lai – Trường Hải đang dự kiến quy hoạch mở rộng (115 ha), tổng vốn đăng ký đầu tư 1.022,412 tỷ đồng.

c) Nhóm dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

KCN Thaco – Chu Lai với tổng diện tích 451 ha chuyên nông - lâm nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư ngày 22/3/2019. Đến nay, công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án đạt 345,63 ha (76,6%). Trong đó, dự án Trung tâm Phát triển nông nghiệp ThaDi – Chu Lai được THACO triển khai từ năm 2019 với hoạt động chính là bảo quản, phân phối, xuất khẩu trái cây và các sản phẩm chế biến từ trái cây. Đồng thời, nghiên cứu phát triển nông, lâm nghiệp công nghệ cao. Dự án hiện đã hoàn thành thủ tục thuê kho, văn phòng, lắp đặt thiết bị phục vụ cho việc bảo quản và phân phối trái cây. Dự án giúp hoàn thiện chuỗi giá trị xuyên suốt từ nghiên cứu phát triển giống cây trồng, công nghệ và kỹ thuật canh tác, thu hoạch, chế biến, phân phối gắn với phát triển kinh doanh dịch vụ logistics trên toàn chuỗi giá trị sản xuất kinh doanh nông – lâm nghiệp của THACO gồm: vận chuyển đường bộ trái cây và nông sản chuyên dụng từ Lào, Campuchia và Tây Nguyên về Cảng Chu Lai, hệ thống kho lạnh bảo quản, bãi container lạnh phục vụ xuất khẩu, vận chuyển vật tư nông nghiệp cung cấp cho vùng trồng. Đây là nhóm dự án mở ra nhiều cơ hội cho phát triển lĩnh vực logistics trong nông nghiệp của tỉnh Quảng Nam trong thời gian tới.

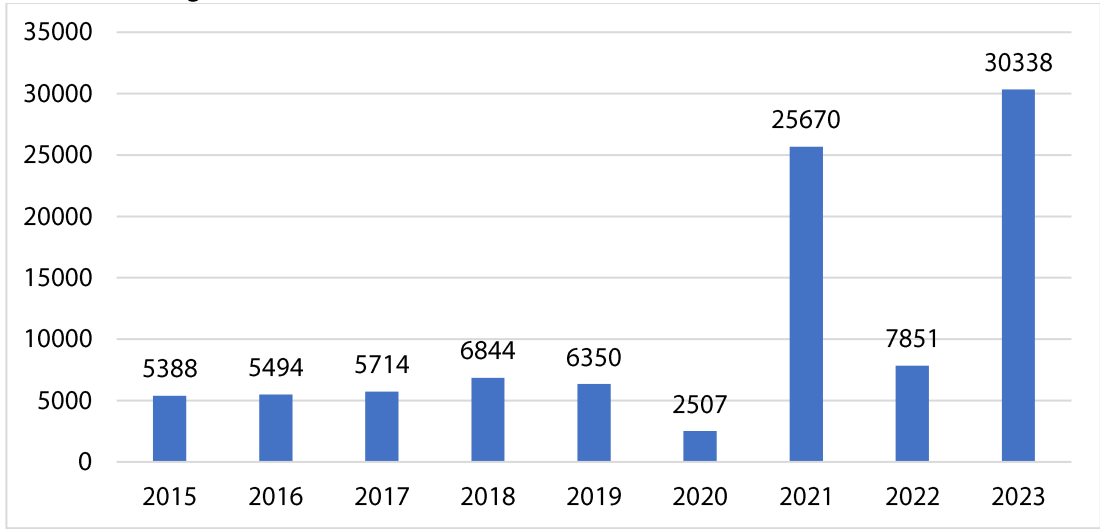
Như vậy, sự phát triển của KKT mở Chu Lai có vai trò quan trọng tạo nguồn hàng thúc đẩy phát triển dịch vụ logistics tại tỉnh Quảng Nam. Với sự phát triển nhanh của hai nhóm ngành hàng công nghiệp ô tô và hỗ trợ ngành ô tô và ngành hàng công nghiệp dệt may và hỗ trợ ngành dệt may, hoạt động dịch vụ logistics của tỉnh Quảng Nam đã dần phát triển. Đặc biệt, sự hình thành Công ty TNHH Giao nhận - Vận chuyển Quốc tế Trường Hải (Thilogi), một trong những nhà cung ứng dịch vụ logistics trọn gói hàng đầu khu vực, đã góp phần thúc đẩy hoạt động XNK hàng hóa tại KKT. Tuy nhiên, tỉ lệ lấp đầy tại các KCN trong KKT vẫn ở mức tương đối thấp, khoảng 48,2% và đang trong giai đoạn tiếp tục thu hút đầu tư. KKT mở Chu Lai hiện có 04 KCN đang thực hiện giải phóng mặt bằng và thực hiện các thủ tục đầu tư xây dựng. Tiếp tục đẩy mạnh thu hút đầu tư KKT mở Chu Lai mở ra nhiều tiềm năng phát triển nguồn hàng cho hoạt động của dịch vụ logistics trở nên sôi động.

3.2. Tình hình đầu tư phát triển KKT của khẩu quốc tế Nam Giang

KKTKK quốc tế Nam Giang hiện mới đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật tại Tiểu khu I với tổng nguồn vốn đầu tư là 204,159 tỷ đồng. KKTKK đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 04 DN và 02 cá nhân được thuê đất thực hiện dự án với tổng diện tích sử dụng đất 34.857m² và tổng vốn đăng ký đầu tư 96,741 tỷ đồng. Hoạt động thu hút đầu tư phát triển tại KKTKK vẫn còn nhiều hạn chế với cơ sở hạ tầng chưa đầy đủ để thu hút được các nhà đầu tư tầm cỡ thúc đẩy phát triển KKTKK.

Với cửa khẩu quốc tế Nam Giang, KKTKK này có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển dịch vụ logistics. Hoạt động xuất nhập khẩu tại cửa khẩu đã đạt được nhiều kết quả khả quan. Số

lượt phương tiện vận tải hàng hóa qua cửa khẩu tăng nhanh trong những năm gần đây. Đáng chú ý năm 2021 và 2023, số lượt phương tiện vận tải hàng hóa thông quan tăng mạnh, gấp 4-5 lần so với những năm trước. Tính chung giai đoạn 2015-2023, tổng lượt phương tiện vận tải hàng hóa qua cửa khẩu quốc tế Nam Giang đạt 96.156 lượt (xem Hình 1). Theo đó, tổng khối lượng hàng hóa xuất nhập khẩu qua cửa khẩu quốc tế Nam Giang đang tăng nhanh trong 2 năm 2022 và 2023 (xem Bảng 3).



Hình 1: Số lượt phương tiện vận tải hàng hóa qua cửa khẩu quốc tế Nam Giang

Nguồn: Ban Quản lý các KKT và KCN tỉnh Quảng Nam (2024)

Bảng 3: Khối lượng hàng hóa xuất nhập khẩu tại cửa khẩu quốc tế Nam Giang

ĐVT: Tấn

Năm	Hàng Xuất khẩu	Hàng nhập khẩu	Hàng quá cảnh	Tổng
2022	8.428	26.244	25.343	60.045
2023	20.543	24.396	343.106	388.045

Nguồn: Ban Quản lý các KKT và KCN tỉnh Quảng Nam (2024)

Tổng kim ngạch XNK hàng hóa tăng từ 43,7 triệu USD năm 2015 lên 95,26 triệu USD năm 2023, trong đó kim ngạch nhập khẩu đạt 68,97 triệu USD và kim ngạch xuất khẩu đạt 26,29 triệu USD (xem Bảng 4). Sản phẩm xuất khẩu sang Lào chủ yếu xi măng, sắt, thép xây dựng, hàng bách hóa tổng hợp, máy móc thiết bị, vật liệu thi công tạm xuất, phục vụ sửa chữa và xây dựng công trình thủy điện bên Lào, linh kiện xe ô tô, xe ô tô, nhựa đường, chất phụ gia công nghiệp v.v... Sản phẩm nhập khẩu gồm gỗ, sản phẩm gỗ, nông sản (cà phê, sắn, các sản phẩm từ sắn) từ Lào và máy móc thiết bị tái nhập và sản phẩm quá cảnh chủ yếu là tinh bột sắn, quặng nhôm boxite (từ Lào quá cảnh ra Cảng Đà Nẵng, Chân Mây và Cảng Thaco sang Trung Quốc). Kết quả này vẫn chưa phát huy hết tiềm năng và thế mạnh của KKTCK nhằm thu hút và tạo nguồn hàng cho phát triển dịch vụ logistics của tỉnh Quảng Nam.

Bảng 4: Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa qua cửa khẩu quốc tế Nam Giang

ĐVT: Nghìn USD

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Tổng kim ngạch XNK
2015	2.238,4	41.518,1	43.756,5
2016	1.129,3	39.065,8	40.195,1
2017	5.327,1	3.830,5	9.157,6
2018	5.936,8	842,9	6.779,7

2019	6.164,6	3.381,3	9.545,9
2020	10.584,9	5.593,7	16.178,7
2021	40.727,5	21.276,0	62.003,5
2022	19.260,3	54.131,7	73.392,2
2023	26.290,0	68.970,0	95.260,0

Nguồn: Ban Quản lý các KKT và KCN tỉnh Quảng Nam (2024)

Để mở ra nhiều cơ hội cho hoạt động thương mại, góp phần thúc đẩy phát triển dịch vụ logistics trên tuyến hành lang kinh tế Đông – Tây, việc nâng cấp thu hút nhiều hơn nữa các nhà đầu tư quốc tế vào KKT trong thời gian tới thực sự cần thiết nhằm thúc đẩy phát triển dịch vụ logistics tại KKT nói riêng và tỉnh Quảng Nam nói chung.

3.3. Tình hình đầu tư phát triển các KCN ngoài KKT tại tỉnh Quảng Nam

Trên địa bàn tỉnh Quảng Nam hiện có 03 KCN nằm ngoài KKT với tổng diện tích là 716,76 ha, tổng vốn đầu tư trong nước đăng ký là 1.109,59 tỷ đồng. Trong đó, KCN Điện Nam – Điện Ngọc có quy mô diện tích lớn nhất với tỷ lệ lấp đầy năm 2023 đạt 80%. KCN Đông Quế Sơn và KCN Thuận Yên có tỷ lệ lấp đầy rất thấp, lần lượt là 23% và 35,9%, cụ thể:

(1) KCN Điện Nam - Điện Ngọc có tổng diện tích 357,08 ha, đã giải phóng mặt bằng 339ha và hoàn thành xây dựng hạ tầng 324,41ha với suất đầu tư 1.039 triệu/ha. KCN đã thu hút 68 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký hơn 15.633 tỷ đồng, trong đó có 37 dự án trong nước, 31 dự án nước ngoài. Đa số các dự án đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc các ngành nghề chủ yếu như: sản xuất, gia công giày, may mặc và vải các loại; bia, nước giải khát các loại đóng chai, đồ uống không cồn; sản xuất hạt nhựa, phụ kiện ngành nhựa trang thiết bị công nghiệp, dân dụng, khuôn mẫu và sản phẩm composite; thiết bị nội thất; sản phẩm gỗ dân dụng; linh kiện và sản phẩm điện dân dụng, điện tử; cơ khí dân dụng, sản phẩm kim loại, linh kiện, phụ tùng động cơ.

(2) KCN Đông Quế Sơn có tổng diện tích 211,26ha, đã giải phóng mặt bằng 152,9ha và hoàn thành xây dựng hạ tầng 100ha. KCN đã đầu tư nhà máy xử lý nước thải giai đoạn 1 công suất 2.500 m³/ ngày đêm và thu hút được 16 dự án, trong đó 04 dự án nước ngoài với tổng vốn đăng ký hơn 19,3 triệu USD, 11 dự án trong nước với tổng vốn đăng ký 511,4 tỷ đồng, thuộc các ngành nghề sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ, sản xuất sản phẩm may mặc, chế biến tinh bột đá.

(3) KCN Thuận Yên có tổng diện tích 148,42ha, đã thực hiện việc giao đất, cho thuê đất 29,53ha và đã giải phóng mặt bằng thêm 41 ha. KCN chưa xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung. KCN hiện thu hút 15 dự án (trong đó 03 dự án nước ngoài) với tổng vốn đầu tư khoảng 535 tỷ đồng, tỷ lệ lấp đầy đạt 35,9%. Các ngành nghề sản xuất chính trong KCN như: dệt, may, in, thêu; giày; bao bì; linh kiện và sản phẩm điện tử; trang thiết bị y tế; phụ tùng ô tô; cấu kiện và bê tông thương phẩm; đồ gỗ dân dụng; sản phẩm cơ khí dân dụng...

Hoạt động XNK tại 03 KCN trong thời gian qua góp phần tạo nguồn hàng cho phát triển của dịch vụ logistics. Tổng kim ngạch XNK năm 2021 đạt 745,96 triệu USD (trong đó xuất khẩu đạt 462,64 triệu USD). Tuy nhiên, với tỷ lệ lấp đầy còn thấp, việc đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển các KCN này sẽ tiếp tục tạo thêm nguồn hàng cho phát triển dịch vụ logistics tỉnh Quảng Nam trong thời gian tới.

4. Những vấn đề đặt ra trong đầu tư phát triển các KKT và KCN để tạo nguồn hàng cho phát triển dịch vụ logistics tại tỉnh Quảng Nam

Kết quả phân tích, đánh giá thực trạng đầu tư phát triển các KKT và KCN tại tỉnh Quảng Nam cho thấy một số vấn đề đặt ra trong đầu tư tạo nguồn hàng cho phát triển dịch vụ logistics trong thời gian tới như sau:

Thứ nhất, việc đầu tư hạ tầng tại các KKT và KCN vẫn còn hạn chế, thiếu đồng bộ, đầu tư hạ tầng xã hội chưa đáp ứng nhu cầu thực tế. Tỷ lệ lấp đầy tại các KKT và KCN vẫn còn thấp, trung bình chung chỉ khoảng 40%. Các dự án thứ cấp tại các KCN phần lớn chưa sử dụng hết quỹ đất và hiệu quả sử dụng đất chưa cao.

Thứ hai, công tác xúc tiến đầu tư hiệu quả chưa cao, chưa đạt yêu cầu (i) tỷ lệ lấp đầy các KCN còn thấp (trung bình khoảng 40%, các dự án thứ cấp phần lớn chưa sử dụng hết quỹ đất; (ii) Quy mô vốn đăng ký của dự án đầu tư tương đối nhỏ (chỉ khoảng 39,7% dự án thứ cấp trong các KCN có quy mô vốn đăng ký đầu tư từ một trăm tỷ đồng trở lên). Đồng thời, việc tìm hiểu, nghiên cứu và áp dụng pháp luật, tìm kiếm thông tin, đối tác, liên doanh, liên kết để phát triển vẫn còn hạn chế. Hiện chưa có chiến lược và đầu tư thích đáng để khai thác các ứng dụng thương mại điện tử.

Thứ ba, hoạt động đổi mới công nghệ còn diễn ra chậm, công nghệ hiện đại chiếm tỷ lệ nhỏ. Trình độ, kỹ năng của lực lượng lao động đa phần ở mức thấp, thiếu hụt lớn nguồn nhân lực chất lượng cao. Tính đến năm 2020, trình độ công nghệ chung của các ngành sản xuất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đạt mức “Trung bình tiên tiến”. Riêng ngành công nghiệp phụ trợ sản xuất ô tô, do đặc thù của ngành cần vận hành dây chuyền máy móc thiết bị hiện đại, nên các doanh nghiệp đầu tư rất nhiều cho máy móc thiết bị và đào tạo con người. Vì vậy, hệ số đóng góp công nghệ của ngành đạt mức “Tiên tiến” (0,72) (Tỉnh ủy Quảng Nam, 2022).

Thứ tư, cơ chế, chính sách hỗ trợ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp chưa đủ mạnh để thu hút các nhà đầu tư, các DN đầu tư công nghệ, máy móc vào lĩnh vực phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Hoạt động khoa học công nghệ (KH&CN) vẫn còn những hạn chế nhất định. Từ năm 2012 đến năm 2022, tỉnh có 136 nhiệm vụ, dự án KH&CN thuộc cấp tỉnh được phê duyệt triển khai thực hiện, trong đó có 102 nhiệm vụ đã được nghiệm thu (75%). Số nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh thuộc lĩnh vực nông nghiệp chiếm 31,62% và lĩnh vực kỹ thuật công nghệ chiếm 18,38%. Tổng ngân sách đầu tư cho KH&CN giai đoạn 2012 - 2022 là 496 tỷ đồng (Tỉnh ủy Quảng Nam, 2022). Đồng thời, việc chuyển giao và ứng dụng, phát triển các kỹ thuật - công nghệ mới của các tổ chức và DN chưa được thúc đẩy.

Thứ năm, thiếu sự liên kết, hỗ trợ sản xuất nhằm tạo chuỗi giá trị sản phẩm trong các KKT và KCN. Hầu hết các KCN đang hoạt động theo mô hình đa ngành, đa lĩnh vực mà chưa có ngành công nghiệp chủ đạo, mũi nhọn (trừ KCN cơ khí ô tô Chu Lai - Trường Hải với định hướng KCN cơ khí, công nghiệp hỗ trợ). Một số ngành nghề phát triển thiếu bền vững nên chưa tạo ra được chuỗi giá trị sản phẩm cho việc thúc đẩy dịch vụ logistics phát triển. Theo đó, các KKT và KCN chưa thu hút được các DN tham gia hoạt động kinh doanh lĩnh vực logistics quy mô lớn để hỗ trợ các DN sản xuất (ngoại trừ Công ty Thilogi của THACO).

Bảng 5: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong các KCN giai đoạn 2018-2023

Năm	Số DN XNK	Hoạt động sản xuất – kinh doanh			
		Doanh thu (Triệu USD)	Xuất khẩu (Triệu USD)	Nhập khẩu (Triệu USD)	Nộp ngân sách (Tỷ VNĐ)
2018	195	2.614,25	887,31	1.726,95	5.148,52
2019	208	3.003,55	1.071,51	1.932,04	5.733,80
2020	212	2.801,51	1.072,90	1.728,61	5.888,42
2021	218	3.535,44	1.411,55	2.161,70	6.293,91
2022	220	4.785,32	2.005,19	2.780,12	9.037,51
2023	238	3.579,45	1.671,76	1.907,68	5.319,31

Nguồn: Ban Quản lý các KKT và KCN tỉnh Quảng Nam

Thứ sáu, các DN trong KCN đa số là quy mô nhỏ (164/272 dự án đầu tư có quy mô vốn đăng ký đầu tư dưới một trăm tỷ đồng). Các DN nhỏ và vừa thường gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận tín dụng, công nghệ sản xuất còn lạc hậu. DN hoạt động ở một số ngành nghề còn sử dụng nhiều lao động giản đơn, sức cạnh tranh còn thấp, giá trị gia tăng không cao. Bên cạnh đó, số DN XNK trong các KCN trên địa bàn tỉnh có xu hướng tăng lên nhưng tương đối chậm, từ 195 DN năm 2018 lên 238 DN năm 2023. Doanh thu bình quân đạt 15 triệu USD/DN năm 2023, tăng gần 2 triệu USD/DN so với năm 2018. Tổng kim ngạch XNK của các DN năm 2023 đạt 3.579,44 triệu USD, thấp hơn so với năm 2022 và kéo theo tổng giá trị nộp ngân sách giảm mạnh (xem Bảng 5).

5. Giải pháp phát triển các khu kinh tế và khu công nghiệp tạo nguồn hàng cho phát triển dịch vụ logistics tại tỉnh Quảng Nam

Để thu hút đầu tư cho phát triển các KKT và KCN, tạo nguồn hàng cho phát triển logistics tại tỉnh Quảng Nam, một số giải pháp sau cần được quan tâm triển khai trong thời gian đến:

Một là, tập trung lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch phân khu (1/2.000) theo Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đây là cơ sở để điều chỉnh, bổ sung, xây dựng mới các đề án phát triển các ngành, lĩnh vực phù hợp với định hướng phát triển không gian đã được phê duyệt; làm cơ sở để quy hoạch, kêu gọi đầu tư vào 10 KCN với tổng diện tích 4.935 ha vừa được bổ sung vào Quy hoạch tỉnh Quảng Nam.

Hai là, đầu tư hoàn thiện đồng bộ kết cấu hạ tầng.

- Hạ tầng giao thông kết nối: Ưu tiên tập trung nguồn lực để tiếp tục đầu tư hạ tầng các tuyến giao thông trục chính kết nối các KCN trên địa bàn tỉnh với bên ngoài, như: đầu tư hoàn thành tuyến đường bộ ven biển từ Đà Nẵng – Chu Lai theo quy mô mặt cắt 38m; các tuyến đường ngang nối đường ven biển với quốc lộ 1A và đường cao tốc; các tuyến giao thông trọng yếu liên kết vùng từ đồng bằng đến miền núi, kết nối thông suốt giữa KKT mở Chu Lai với KKTK quốc tế Nam Giang và khu vực Tây Nguyên, kết nối khu vực Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan và Đông Bắc Campuchia theo Tuyến hành lang kinh tế Đông – Tây qua Cửa khẩu quốc tế Nam Giang, Quốc lộ 14D, các KCN đến Cảng biển Chu Lai.

- Hạ tầng các Khu công nghiệp: Đối với các KCN đã có chủ trương đầu tư thì tập trung giải phóng mặt bằng phần diện tích còn lại và đầu tư hoàn thiện các hạ tầng thiết yếu theo đúng tiến độ đã được duyệt để thu hút đầu tư và gia tăng lý lẽ lấp đầy KCN. Rà soát hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN thứ cấp tại các KCN, có chính sách hỗ trợ các DN quy mô nhỏ, ít vốn, ngành nghề đơn giản, hiệu quả thấp di dời vào các CCN để tạo quỹ đất lớn nhằm kêu gọi các DN có dự án đầu tư quy mô lớn.

Đối với 10 KCN vừa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong Quy hoạch tỉnh Quảng Nam, tỉnh cần tập trung triển khai lập quy hoạch phân khu, xúc tiến tìm kiếm nhà đầu tư để xuất dự án đầu tư để trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư. Trong đó, tỉnh Quảng Nam cần ưu tiên hình thành mới một số KCN theo mô hình KCN sinh thái, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ cao... xác định ngành công nghiệp chủ lực, ưu tiên công nghiệp sạch, công nghệ cao, công nghiệp chế biến... lấy công nghiệp sản xuất và lắp ráp ô tô làm ngành mũi nhọn kết hợp phát triển các ngành công nghiệp cơ khí hỗ trợ, hình thành và phát triển công nghiệp hàng không gắn với dịch vụ logistics, công nghiệp khí - điện.

- Các hạ tầng xã hội, hạ tầng tiện ích, môi trường: Tập trung xây dựng cơ chế thu hút và kêu gọi các dự án đầu tư nhà ở công nhân, nhà ở xã hội và các hạ tầng tiện ích (cấp điện, cấp nước, viễn thông...); hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục...); hạ tầng môi trường (xử lý nước thải, rác thải) ... từ các nguồn vốn khác nhau, đặc biệt là nguồn vốn xã hội hóa.

Ba là, tăng cường xúc tiến đầu tư và cải thiện môi trường đầu tư.

- Tiếp tục tổ chức có hiệu quả các hoạt động quảng bá, xúc tiến đầu tư đúng đối tượng, trọng tâm, trọng điểm; chú trọng vào các tập đoàn, tổng công ty lớn có tiềm lực tài chính, công nghệ hiện đại, có thương hiệu, có thiện chí, trong đó tập trung thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ các nước như: Hàn Quốc, Nhật, Mỹ và châu Âu.... Ưu tiên xúc tiến các dự án có quy mô lớn; dự án sản xuất công nghiệp có hàm lượng giá trị gia tăng cao; các dự án có sản phẩm,

dịch vụ đặc thù; các dự án sử dụng công nghệ cao, sử dụng nhiều nguyên liệu, linh phụ kiện sản xuất trong nước; các dự án của các công ty đa quốc gia có thương hiệu quốc tế và có năng lực cạnh tranh cao.

- Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh cần xác định lấy người dân, DN làm trung tâm; lấy mục tiêu tăng cường niềm tin và nâng cao sự hài lòng của người dân, DN là thước đo đánh giá chất lượng phục vụ, chất lượng điều hành của cơ quan hành chính nhà nước từ cấp tỉnh đến cơ sở. Đẩy mạnh triển khai đánh giá Chỉ số hài lòng của người dân, DN về phục vụ hành chính và đánh giá Chỉ số cải cách hành chính của các Sở, ngành, địa phương.

- Từng bước hoàn thiện nền tảng chính quyền điện tử nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước và chất lượng phục vụ người dân, DN. Đẩy mạnh cắt giảm chi phí không chính thức trong thực hiện thủ tục hành chính để thúc đẩy môi trường kinh doanh minh bạch, thông thoáng.

- Xây dựng bộ tiêu chí đầu tư vào từng KCN, trong đó chú trọng ưu tiên ngành nghề có công nghệ tiên tiến, có tính liên kết tạo chuỗi giá trị gia tăng sản phẩm xuất khẩu (tăng tỷ lệ nội địa hoá, giảm gia công lắp ráp); hình thành các tổ hợp ngành nghề, sản phẩm công nghiệp, tạo nguồn hàng cho dịch vụ logistics phát triển.

Bốn là, tập trung cho công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư để tạo mặt bằng sạch, góp phần thuận lợi trong thu hút kêu gọi đầu tư hạ tầng KCN, triển khai các dự án đầu tư thứ cấp. Trước mắt, tập trung triển khai giải phóng mặt bằng tại các KCN đã hình thành để tiếp tục kêu gọi các dự án đầu tư thứ cấp, rút ngắn thời gian triển khai dự án và nâng cao tỷ lệ lấp đầy của từng KCN. Đồng thời, rà soát việc sử dụng đất của những dự án đầu tư trong các KCN. Đối với những DN hoạt động kinh doanh sản xuất kém hiệu quả cần có chính sách hỗ trợ di dời vào các CCN để vừa lấp đầy các CCN vừa giúp các DN nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh; vừa tạo nên những diện tích lớn dành cho các DN có quy mô lớn có nhu cầu mở rộng sản xuất, sản phẩm có tính liên kết tạo ra chuỗi giá trị.

Năm là, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm đáp ứng yêu cầu của DN, nhà đầu tư. Xây dựng các chương trình, kế hoạch hỗ trợ đào tạo nguồn lao động có chất lượng cao của tỉnh trong từng giai đoạn gắn với các ngành, lĩnh vực ưu tiên phát triển và sử dụng lao động trên địa bàn tỉnh. Trong đó, triển khai các giải pháp hỗ trợ các trường đại học, cao đẳng, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo các ngành nghề mà DN, địa phương đang có nhu cầu. Đồng thời, tỉnh cần có cơ chế, chính sách ưu đãi (vốn, tín dụng, thuế, đất đai...) nhằm khuyến khích các DN khởi nghiệp tham gia đầu tư trong lĩnh vực đào tạo và cung ứng nguồn lao động đáp ứng nhu cầu về chất lượng nguồn nhân lực cho sự phát triển của tỉnh. Thực hiện tốt công tác dự báo nhu cầu lao động đối với một số ngành, lĩnh vực mà tỉnh đang kêu gọi đầu tư nhằm hỗ trợ tuyển dụng và đào tạo lao động cho các DN.

6. Kết luận

Thực trạng quy hoạch và đầu tư phát triển các KKT, KCN của tỉnh Quảng Nam hiện nay đặt ra nhiều vấn đề về cơ sở hạ tầng, xúc tiến đầu tư, cơ chế chính sách, năng lực nhà đầu tư thứ cấp trong KKT, KCN, và đặc biệt là tính liên kết sản xuất trong nội bộ các KKT, KCN và giữa các KKT và KCN. Một số giải pháp được đề xuất trong bài viết nhằm thu hút đầu tư cho phát triển các KKT và KCN, từ đó tạo nguồn hàng cho phát triển logistics tại tỉnh Quảng Nam. Đồng thời, tỉnh cần nghiên cứu và tìm hướng phát triển các KKT, KCN chuyên sâu, đẩy mạnh liên kết sản xuất giữa các KKT, KCN, qua đó hình thành các cụm liên kết ngành, tạo đà cho phát triển dịch vụ logistics của tỉnh.

Ghi chú: Bài viết này là sản phẩm của đề tài KH&CN “Nghiên cứu các giải pháp phát triển dịch vụ logistics tại tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn 2030” được UBND tỉnh Quảng Nam tài trợ, Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ chủ trì thực hiện và TS. Phan Thị Sông Thương làm chủ nhiệm.

Tài liệu tham khảo

BQL các KKT và KCN tỉnh Quảng Nam (2022). Báo cáo số 172/BC – KKTCN ngày 27/7/2022 về thực trạng quản lý, sử dụng đất khu công nghiệp.

BQL các KKT và KCN tỉnh Quảng Nam (2023). Báo cáo số 119/KKTCN – CN ngày 15/02/2023 về tình hình hoạt động KKT, KCN năm 2022.

BQL các KKT và KCN tỉnh Quảng Nam (2024). Báo cáo số 197/BC – KKTCN ngày 29/02/2024 về tình hình hoạt động KKT, KCN năm 2023.

Thủ tướng Chính phủ (2009). Quyết định số 387/QĐ-TTg ngày 24/3/2009 về phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng KKTCK Nam Giang, tỉnh Quảng Nam đến năm 2025.

Thủ tướng Chính phủ (2024). Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/1/2024 về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Tỉnh ủy Quảng Nam (2022). Báo cáo số 258-BC/TU ngày 31/10/2022 tổng kết 10 năm thực hiện NQ số 20-NQ/TW, ngày 01/11/2012 của BCH TW Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.